

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3485/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 10 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Cần Giờ

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến
quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019
của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của
Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;*

*Căn cứ Nghị định số 33/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của
Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Nghị quyết số 131/2020/QH14
ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại
Thành phố Hồ Chí Minh,*

*Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật quy hoạch;*

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ quy định về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 80/NQ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn thành phố (số 122/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016; số 10/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2017; số 32/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017; số 09/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2018; số 33/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018; số 34/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2019; số 54/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2019; số 85/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020; số 113/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021);

Theo báo cáo và đề xuất, kiến nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 5914/TTr-STNMT-QLĐ ngày 22 tháng 7 năm 2022, Tờ trình số 8249/TTr-STNMT-QLĐ ngày 29 tháng 9 năm 2022; Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ tại Tờ trình số 1112/TTr-UBND ngày 17 tháng 6 năm 2022; Tờ trình số 5626/TTr-UBND ngày 21 tháng 9 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Cần Giờ với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch.
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất.
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất.
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

(Chi tiết tại Phụ lục đính kèm).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, các đơn vị sau đây có trách nhiệm phối hợp và thực hiện:

1. Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ:

a) Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

b) Cập nhật các chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đã được duyệt vào Kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh giai đoạn 2021-2025 và tích hợp vào quy hoạch tỉnh đảm bảo sự đồng bộ thống nhất.

c) Căn cứ kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, xác định và phê duyệt vị trí, ranh giới, diện tích các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm trên nền bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp phường.

d) Chịu trách nhiệm về tính pháp lý, ranh, diện tích chuyển mục đích sử dụng của hộ gia đình, cá nhân, đảm bảo phù hợp quy hoạch đô thị, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt và không khiếu nại; chịu trách nhiệm về đề xuất tiếp tục đăng ký các dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đối với các dự án đã được phê duyệt kế hoạch sử dụng đất từ năm 2019 trở về trước.

đ) Tổ chức kiểm tra, giám sát chặt chẽ, thường xuyên việc quản lý sử dụng đất đai tiết kiệm, hiệu quả, đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

e) Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Phối hợp với Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ và các sở ngành liên quan tổ chức thực hiện hiệu quả Quyết định này.

b) Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

c) Tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát, xử lý hoặc đề xuất kịp thời các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

d) Tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố thực hiện báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất định kỳ hàng năm cho Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

3. Các Sở - Ban - Ngành liên quan: Phối hợp và chủ động thực hiện các nội dung thuộc chức năng, nhiệm vụ bảo đảm kế hoạch sử dụng đất được triển khai thực hiện.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở - Ban - Ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phan Văn Mãi

PHỤ LỤC

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 CỦA HUYỆN CÀN GIỜ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3485/QĐ-UBND ngày 14 tháng 10 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Xã An Thới Đông	Xã Bình Khánh	Thị trấn Cần Thạnh	Xã Long Hòa	Xã Lý Nhơn	Xã Tam Thôn Hiệp	Xã Thạnh An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		70.445,34	10.390,08	4.343,39	2.426,87	13.273,96	15.812,32	11.067,53	13.131,18
1	Đất nông nghiệp	NNP	46.539,91	8.058,71	2.562,72	1.133,18	9.231,45	9.379,52	8.638,77	7.535,57
1.1	Đất trồng lúa	LUA								
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>								
	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	<i>LUK</i>								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	998,53	123,16	270,86	124,89	126,79	287,80	53,30	11,73
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.739,53	838,73	724,33	179,04	378,93	329,22	243,94	45,32
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	34.458,12	5.360,46		713,03	8.267,62	5.040,30	8.026,87	7.049,84
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	6.019,13	1.735,54	1.567,14	39,87	104,42	2.252,17	314,66	5,33
1.6	Đất làm muối	LMU	2.233,91			76,35	264,21	1.470,02		423,33
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	90,70	0,82	0,39		89,49			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	22.875,98	2.331,37	1.780,68	1.208,26	3.482,48	6.432,80	2.428,75	5.211,64
2.1	Đất quốc phòng	CQP	39,02			5,23	29,11	3,71		0,97
2.2	Đất an ninh	CAN	7,07		0,62	1,04	5,37	0,03		0,01
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	13,43		0,86	3,51	9,05			
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	19,04	1,90		3,06	4,93	2,12	7,02	0,01

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Xã An Thái Đông	Xã Bình Khánh	Thị trấn Cầu Thanh	Xã Long Hòa	Xã Lý Nhơn	Xã Tam Thôn Hiệp	Xã Thạnh An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2.5	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	931,83	210,60	161,79	135,92	198,02	144,34	54,23	26,92
	Đất giao thông	DGT	525,19	104,91	103,91	61,15	139,59	78,15	30,94	6,54
	Đất thủy lợi	DTL	188,01	47,40	22,66	19,40	21,75	53,60	14,50	8,70
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	30,50	0,06	0,39	25,73	1,80	1,75	0,48	0,28
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	11,06	1,67	0,04	8,30	0,24	0,33	0,29	0,19
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục vào đào tạo	DGD	58,75	10,56	14,95	11,79	7,63	8,45	3,95	1,42
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	5,66			4,55			1,11	
	Đất công trình năng lượng	DNL	62,83	19,18	14,76	0,02	20,63			8,25
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	2,03		0,03	0,74	1,12	0,07	0,07	0,01
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	3,87			0,06	3,81			
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	26,78	25,76	0,47			0,55		
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	5,39	1,02	0,87	1,29	0,37	0,39	1,20	0,26
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	10,71		3,53	2,77	0,79	0,72	1,62	1,28
	Đất chợ	DCH	1,06	0,04	0,17	0,12	0,30	0,33	0,08	
2.6	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,51	1,44	0,68	0,30	0,07	0,15	0,70	0,17
2.7	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,46			0,89		0,49	0,08	
2.8	Đất ở tại nông thôn	ONT	919,64	195,94	328,50		189,49	117,43	71,56	16,73
2.9	Đất ở tại đô thị	ODT	128,90			128,90				
2.10	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,84	0,65	0,34	11,71	0,9	1,55	0,34	0,35
2.11	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	10,90	7,31	0,12	2,06	0,57	0,55	0,20	0,08
2.12	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	3,38	0,24	0,47	0,78	0,62	0,65	0,49	0,15
2.13	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	20.780,64	1.913,29	1.287,30	914,24	3.043,65	6.161,78	2.294,14	5.166,25

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Xã An Thới Đông	Xã Bình Khánh	Thị trấn Cần Thạnh	Xã Long Hòa	Xã Lý Nhơn	Xã Tam Thôn Hiệp	Xã Thạnh An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2.14	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1,31			0,61	0,70			
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.029,45			85,44	560,03			383,98
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN								
5	Đất khu kinh tế*	KKT								
6	Đất đô thị*	KDT	2.426,87			2.426,87				

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Xã An Thới Đông	Xã Bình Khánh	Thị trấn Cần Thạnh	Xã Long Hòa	Xã Lý Nhơn	Xã Tam Thôn Hiệp	Xã Thạnh An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đất nông nghiệp	NNP	122,21	41,54	13,48	27,61	27,12	7,37	3,59	1,50
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2,13		2,13					
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC								
	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	LUK								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	12,49	1,04	1,03	5,54	2,48	0,29	2,09	0,02
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	57,59	27,05	7,27	10,78	8,10	3,25	1,01	0,13
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	13,75				13,75			
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	29,19	13,46	3,05	6,91	1,81	3,47	0,49	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Xã An Thới Đông	Xã Bình Khánh	Thị trấn Cần Thạnh	Xã Long Hòa	Xã Lý Nhơn	Xã Tam Thôn Hiệp	Xã Thạnh An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1.6	Đất làm muối	LMU	7,07			4,38	0,98	0,36		1,35
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	22,86	7,56	1,47	2,23	4,71	3,96	2,58	0,34
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,62			0,56	0,06			
2.2	Đất an ninh	CAN	0,05				0,05			
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,02				0,02			
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,04			0,04				
2.5	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,98	0,77		0,24	0,42	0,22	0,13	0,19
	Đất giao thông	DGT	0,99	0,25		0,17	0,14	0,11	0,13	0,19
	Đất thiêu lợi	DTL	0,48	0,45				0,03		
	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	0,24			0,07	0,17			
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,07	0,07						
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,05				0,05			
	Đất chợ	DCH	0,14				0,06	0,08		
2.6	Đất ở tại nông thôn	ONT	3,76	1,73	0,42		1,14	0,43	0,04	
2.7	Đất ở tại đô thị	ODT	0,38			0,38				
2.8	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,84	0,31	0,12	0,16	0,06	0,17	0,02	
2.9	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	14,42	4,75	0,93	0,46	2,60	3,14	2,39	0,15

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Xã An Thới Đông	Xã Bình Khánh	Thị trấn Cần Thạnh	Xã Long Hòa	Xã Lý Nhơn	Xã Tam Thôn Hiệp	Xã Thạnh An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2.10	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,75			0,39	0,36			
2.11	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Xã An Thới Đông	Xã Bình Khánh	Thị trấn Cần Thạnh	Xã Long Hòa	Xã Lý Nhơn	Xã Tam Thôn Hiệp	Xã Thạnh An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
I	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	340,24	47,27	179,12	13,79	64,96	19,06	14,12	1,92
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	74,00	7,27	62,76	0,09		3,39	0,09	0,40
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	94,66	9,48	48,86	4,74	16,49	10,11	4,86	0,12
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	125,58	18,84	54,34	5,28	36,20	1,42	8,40	1,10
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	41,07	11,68	13,16	0,64	10,74	3,78	0,77	0,30
1.5	Đất làm muối	LMU/PNN	4,93			3,04	1,53	0,36		
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN								

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Xã An Thới Đông	Xã Bình Khánh	Thị trấn Cồn Thập	Xã Long Hòa	Xã Lý Nhơn	Xã Tam Thôn Hiệp	Xã Thạnh An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		31,12	16,30	9,89			3,68	1,25	
	<i>Trong đó:</i>									
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	18,52	8,70	8,88			0,94		
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP								
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	12,60	7,60	1,01			2,74	1,25	
2.4	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT								

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

Trong năm kế hoạch sử dụng đất năm 2022 không có diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng./.